**ốc bươu** *danh từ* ốc nước ngọt, vỏ nhẫn, màu xanh đen, dài hơn ốc nhồi, sống Ởao, ruộng.   
**ốc bươu vàng** *danh từ* Ốc bươu có nguồn gốc từ châu Phi, vỏ vàng ươm, sinh sản rất nhanh trên diện rộng, phá hoại cây trồng đặc biệt là lúa và cây trồng trong nước. *Diệt* trừ nạn *ốc* bươu uàng.   
**ốc đảo** *danh từ* Khoảng đất có nước và cây cối giữa sa mạc.   
**ốc hương** *danh từ* Ốc biển tròn và nhỏ bằng quả táo, vỏ trắng có vệt nâu, thịt thơm.   
**ốc lổi** (phương ngữ). x *ốc nhồi.*   
**ốc nhồi** *danh từ* Ốc nước ngọt tròn và to, vỏ bóng, sống ở ao, ruộng. Mắt ốc nhồi (to và như lỗi ra).   
**ốc sên** *danh từ* Ốc sống ở cạn, có vỏ, ăn hại lá cây.   
**ốc vặn** *danh từ* Ốc nước ngọt nhỏ, vỏ có gờ sản sùi, sống ở ao, ruộng, ăn được.   
**ốc xà cừ** *danh từ* Ốc biển loại lớn, vỏ dày có xà cừ đẹp.   
**ộc** *động từ* Trào mạnh, tuôn mạnh *ra* một cách đột ngột. Máu *ộc ra* từ uết *thương.* Thông được *cống,* nước *ộc ra.*   
**ôi, t** (Thức ăn) bắt đầu có mùi, không còn tươi ngon nữa. Thịt *bị ôi. Rau* ôi. Của *rẻ là* của *ôi* (tục ngữ).   
**ôi,** *cảm từ* **1** (dùng ở đầu câu). Tiếng thốt ra biểu lộ sự xúc động mạnh mẽ trước điều bất ngờ. *Ôi! Đẹp quá.* **2** (thường dùng sau danh từ). Tiếng thốt ra biểu lộ ý than thở hoặc để bày tỏ tình cảm tha thiết. Chỉm *lạc bây* thương *cây* nhớ cội, Người xa *người tội lắm* người ôi! (ca dao). Thương *ôi!\**   
**ôi chao** *cảm từ* (dùng ở đầu câu). Tiếng thốt ra biểu lộ sự xúc động mạnh đến ngạc nhiên, sửng sốt. *Ô¡* chao! *Phong* cảnh mới *đẹp làm sao!*   
**ôi thôi** *cảm từ* (dùng ở đầu câu). Tiếng thốt ra biểu lộ sự than tiếc, thất vọng trước điều không hay vừa xảy ra. *Ôi* thôi, *thế là* xong! Ôi thôi, hỏng *cả rồi!*   
**ổi d** Cây gỗ nhỡ cùng họ với sim, vỏ nhẫn, *lá mọc* đối, quả chứa nhiều hạt nhỏ, thịt mềm, ăn được.   
**ổi tàu** *danh từ* ổi lá nhỏ, quả hình cầu, thịt giòn, ổi trâu danh từ Ôi quả to.   
**ối,** *danh từ* (kết hợp hạn chế). Màng ối (nói tắt). ối, t (khẩu ngữ). Nhiều như không kể xiết, nhiều quá mức dự kiến. Còn ối uiệc phải làm. Mất ối *thời* gian. *Ổi* người *chưa biết chuyện.*   
**ối,** *cảm từ* Tiếng thốt ra khi bị đau, bị tai hoạ bất ngờ. *ối!* Đau quá. *ối trời đất* ơi!   
**ối dào** *cảm từ* (Kng; dùng ở đầu câu). Tiếng thốt ra biểu lộ sự chán nắn, thiếu tin tưởng. ối *dào,* uiệc gì *phái làm như* thể! *ối dào, họp với* chả hành!   
**ôkê** *cảm từ* (hoặc động từ). (khẩu ngữ). Tiếng dùng để trả lời tỏ sự đồng tình, đồng ý.   
**ôliu** *danh từ* Cây to hoặc nhỡ mọc ở miền ôn đới, thân có nhiều mấu, lá hình ngọn giáo, mặt trên lục nhạt, mặt dưới trắng nhạt, quả ăn được và cho dầu.   
**ôm I** *động từ* **1** Vòng hai tay qua để giữ sát vào lòng, vào người. Quàng tay ôm *lấy cổ mẹ.* Ôm *hôn nhau thắm* thiết. *Thân cây* hai *người ôm* không *xuểế.* Ôm *bụng* cười. **2** Giữ mãi, nuôi mãi trong lòng; ấp ủ. Ôm mộng lớn. Ôm mối *hận.* lI danh từ Lượng *vừa* nằm gọn trong một vòng tay. Kiếm *uê một ôm* củi.   
**ôm ấp** *động từ* **1** Ôm vào lòng với tình cảm tha thiết, âu yếm. Mẹ ôm *ấp* con. **2** Nuôi giữ trong lòng một cách trân trọng, *tha thiết* Ôm: *ấp bao hi* uọng. *Ôm ấp những hoài bão* lớn.   
**ôm chằm (cũ; ít dùng).** *xem ôm chằm.*   
**ôm chẩm** *động từ* Ôm chặt, ghì chặt lấy vào lòng bằng một động tác rất nhanh và đột ngột. Cháu *bé chạy đến* ôm *chằm* lấy mẹ.   
**ôm chân** *động từ* Ví hành động luồn cúi, bợ đỡ một cách đê hèn. Ôm *chân quan* thầy. ôm đồm động từ **1** (ít dùng). Mang theo quá nhiều thứ *Đi* xa *mà ôm đồm* làm gì *thế.* **2** Tự nhận làm quá nhiều việc, kể *cả những* việc lẽ ra phải để người khác làm, nên làm không xuể. *Tác phong ôm* đồm. *Ôm* đồm một lúc *năm bảy* chức. **ôm rơm rặm bụng** (khẩu ngữ). Ví việc làm không đâu, không phải việc của mình, nhưng cứ làm, nên không mang lại lợi ích mà còn tự gây ra vất vả, phiền phức.   
**ổm ổm** *tính từ* Từ gợi tả giọng nói to và trầm, nghe không được rành rọt. *Giọng ôm ồm như lệnh* uỡ.   
**ốm,** *tính từ* tay đg,). Ở trạng thái cơ thể bị bệnh. Ớn liệt giường (ốm rất nặng). *Hay* ốm *uặt.* Nghỉ *ốm hai ngày* (nghỉ vì ốm).   
**ốm,t.** (phương ngữ). Gây. Người ốm như que củi.   
**ốm đau** *tính từ* (hoặc động từ). Như đau ốm. Người *khoẻ mạnh* ít ốm *đau.*   
**ốm đòn** *tính từ* (khẩu ngữ). Bị đòn rất đau (thường dùng để doạ). *Báo không* nghe, *ốm đòn* bây giờ! Cứ gọi *là ốm đòn.*   
**ốm nghén** *tính từ* Ở trạng thái cơ thể mệt nhọc, khó chịu, trong thời kì có nghén.   
**ốm nhách** *tính từ* (phương ngữ). Gây đét. *Người ốm nhách như* que cui.   
**ốm nhom** *tính từ* (phương ngữ). Gầy nhom.   
**ốm o** *tính từ* Gây yếu một cách thảm hại. Ngày một *ốm 0o, quặt quẹo.*   
**ốm xác** *tính từ* (thông tục). Cực nhọc, khổ thân mà không được lợi ích gì. Làm *theo* lối *ấy,* chỉ *tố Ốm xác.*   
**ốm yếu** *tính từ* **1** Có thể lực kém, sức khoẻ kém. *Ốm* yếu *thế* thì *làm được gì.* **2** (ít dùng). Như *đau ốm. Tuổi già, ốm* yếu luôn.   
**ôn** *động từ* Học lại hoặc nhắc lại để nhớ điều đã học hoặc đã trải qua. Ôn bài. Ôn *lại động tác đã tập.* Học ôn. Ôn *chuyện* cũ.   
**ôn con** *danh từ* (thông tục). Tố hợp dùng làm tiếng rủa, mắng trẻ con hay người ít tuổi. *Thằng Ôn con!* Ôn *con mà láo!*   
**ôn cố tri tân.** Ôn cái đã học để có được sự hiểu biết và nhận thức mới; rút kinh nghiệm lịch sử để nhận thức hiện tại.   
**ôn dịch** *danh từ* Bệnh dịch (nói khái quát); thường dùng (khẩu ngữ) làm tiếng chửi rủa. Đồ ôn *dịch!*   
**ôn độ** *danh từ* (cũ; ít dùng). Nhiệt độ.   
**ôn đới** *danh từ* Đới *nằm giữa* cận nhiệt đới và hàn đới, có nhiệt độ *thay đổi* rõ rệt theo mùa.   
**ôn hoà** *tính từ* **1** (Khí hậu) ấm áp, dễ chịu; không nóng *quá,* cũng không lạnh quá. Khí *hậu ôn* hoà. **2** *Tỏ ra điềm đạm,* không gay gắt, nóng nảy *trong quan* hệ *đối xứ. Tính* nết *ôn* hoà. *Đùng lời lẽ ôn* hoà. *Thái độ* ôn hoà. **3** Có tư tưởng, quan điểm (thường là chính trị) không tán thành đấu tranh quyết liệt, hoặc không quá khích. Phái *ôn hoà.* Phần tửôn *hoà.* . ôn luyện động từ Ôn lại, tập lại nhiều lần để nắm chắc, để thành thạo (nói khái quát). Ôn luyện *để thi tay nghề.* .   
**ôn tập** *động từ* Học và luyện lại những điều đã học để nhớ, để nắm chắc. *Ôn tập cuối khoá.*   
**ôn tồn** *tính từ* (Nói năng) nhẹ nhàng, từ tốn, khiến dễ tiếp thu. Ôn *tồn* giải thích. Giọng nói ôn *tôn.*   
**ôn vật** *danh từ* (thông tục). Từ dùng làm tiếng chửi rủa trẻ con hay người ít tuổi; như ôn *con* (nhung nghĩa mạnh hơn). *Đồ* ôn uật!   
**ổn** *tính từ* Có nhiều âm thanh, tiếng động lẫn lộn, làm cho khó nghe, khó chịu. ổn *quá không* nghe thấy gì. *Làm* ồn không cho *ai* ngủ. Tiếng ồn. *Ôn lên* hết *chuyện* này đến *chuyện khác.* ồn ã tính từ Có nhiều âm thanh hỗn độn làm náo động lên. *Cười* nói ôn *ã* Cảnh *ôn ã của* ' *phiên* chợ. |   
**ổn ào** *tính từ* † Ôn (nói khái quát). Đá;n đông *ồn ào,* hỗn *loạn.* Khu phố suốt ngày ồn ào. **2** (khẩu ngữ). Thích làm ồn ào cho nhiều người chú ý, gây cảm giác khó chịu. Con *người* ồn *ào. Lối* quảng *cáo* ôn *ào.*   
**ồn ĩ** *tính từ* Rất ồn; ồn ào. *Làm* ồn *ï lên.* Tiếng trẻ con hồ *reo ồn ĩ.*   
**ốn** *tính từ* Yên, không có gì vướng mắc, không có gì lôi thôi phải giải quyết. 7u *xếp* công *uiệc* cho *ổn. Tình* hình tạm *ổn. Làm* như *uậy không ổn.*   
**ốn áp** *danh từ* Biến thế điện đặc biệt, tự động giữ cho hiệu điện thế ở đầu ra luôn luôn có trị số không đổi, mặc dù hiệu điện thế ở đầu vào có thể tăng hay giảm trong một khoảng nào đó.